



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN
VÀ DỊCH VỤ ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty In Đà Nẵng) theo Quyết định số 194/QĐ-UB ngày 08/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000537 ngày 17/01/2005 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số mới là 0400101517). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận này và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/05/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán IDN trên sàn Upcom tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/12/2017 theo Quyết định số 1073/QĐ-SGDHN ngày 29/12/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2018: 11.000.000.000 đồng.

Công ty có 1 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng tại Quảng Nam.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 420 Lê Duẩn, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3822724
- Fax: (84) 0236.3823371
- Email: Daprico@gmail.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, in: Sách, báo, tạp chí, tập san, các loại văn hóa phẩm, vé số, giấy tờ quản lý kinh tế xã hội, bao bì các loại, tem nhãn;
- Tư vấn, thiết kế và tạo mẫu;
- Xuất nhập khẩu: Xuất nhập khẩu các loại sản phẩm in, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị in và các loại vật tư ngành in;
- Kinh doanh, đại lý: Các loại sách, báo, giấy tờ, vở học sinh, văn phòng phẩm, văn hoá phẩm, đồ dùng mỹ phẩm và tham gia liên kết kinh doanh các loại ấn phẩm khác;
- Nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị in và các loại vật tư ngành in;
- Tư vấn hướng dẫn làm thủ tục xuất bản phẩm;
- Dịch vụ liên quan đến in (Gia công, chế bản, xuất kẽm CTP);
- Dịch vụ: Cho thuê văn phòng, kho và vui chơi, giải trí, phục vụ thiếu nhi.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 122 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Lý Xuân Hoàn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018
• Ông Trần Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 07/04/2013 Miễn nhiệm ngày 28/04/2018
• Ông Lê Khánh Tân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018
• Ông Nguyễn Thái An	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018
• Bà Đinh Châu Tâm Hạnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018
• Ông Huỳnh Ngọc Bảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018
• Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 07/04/2013 Miễn nhiệm ngày 28/04/2018
• Ông Phan Quang Thân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2013 Miễn nhiệm ngày 28/04/2018
• Ông Hồ Văn Lĩnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2013 Miễn nhiệm ngày 28/04/2018
• Bà Lê Hà Thị Thanh Hát	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2013 Miễn nhiệm ngày 28/04/2018

Ban Kiểm soát

• Bà Lê Thị Hoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018
• Bà Nguyễn Nho Nguyệt Khanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018
• Ông Nguyễn Hà Khiêm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018
• Ông Lê Khánh Tân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 07/04/2013 Miễn nhiệm ngày 28/04/2018
• Ông Đặng Công Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2013 Miễn nhiệm ngày 28/04/2018
• Ông Trần Hoàng Nam	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2013 Miễn nhiệm ngày 28/04/2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trần Trung	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2018
• Ông Nguyễn Thái An	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2018
• Ông Lê Khánh Tân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018
• Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 16/4/2008 Miễn nhiệm ngày 28/04/2018
• Bà Đinh Châu Tâm Hạnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018
• Bà Lê Hà Thị Thanh Hật	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 16/4/2008 Miễn nhiệm ngày 28/04/2018

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

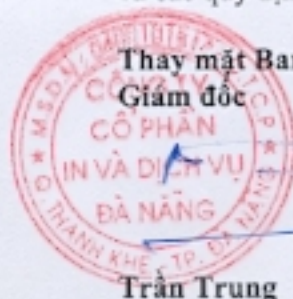
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Trần Trung

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 253/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12/03/2019, đính kèm từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1216-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.281.553.977	14.619.888.586
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		541.680.172	1.389.001.262
1. Tiền	111	5	541.680.172	1.389.001.262
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.375.885.789	2.842.303.533
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.456.434.610	2.450.043.069
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	-	530.838.654
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	193.868.479	135.839.110
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(274.417.300)	(274.417.300)
IV. Hàng tồn kho	140	10	14.240.989.732	10.216.735.162
1. Hàng tồn kho	141		14.240.989.732	10.216.735.162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		122.998.284	171.848.629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	122.998.284	171.848.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.016.767.861	20.103.170.337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.396.723.726	15.060.604.927
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.159.222.083	6.797.088.784
- Nguyên giá	222		42.053.333.905	34.509.979.412
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.894.111.822)	(27.712.890.628)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	8.237.501.643	8.263.516.143
- Nguyên giá	228		8.409.414.318	8.409.414.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(171.912.675)	(145.898.175)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	5.023.755.501
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	5.023.755.501
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		620.044.135	18.809.909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	620.044.135	18.809.909
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41.298.321.838	34.723.058.923

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.255.135.976	15.844.537.385
I. Nợ ngắn hạn	310		18.821.051.427	12.697.411.430
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.636.887.437	744.812.840
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	9.674.199.972	5.577.501.415
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	474.784.203	440.817.855
4. Phải trả người lao động	314		1.270.302.086	1.617.641.420
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	154.746.049	107.364.674
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	187.700.872	183.536.835
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	4.222.986.100	3.788.638.352
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		199.444.708	237.098.039
II. Nợ dài hạn	330		3.434.084.549	3.147.125.955
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	3.434.084.549	3.147.125.955
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.043.185.862	18.878.521.538
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	19.043.185.862	18.878.521.538
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	265.752.500	265.752.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	834.774.683	834.774.683
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	2.710.191.187	2.533.979.504
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	4.232.467.492	4.244.014.851
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	2.910.879.865	2.910.879.865
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	1.321.587.627	1.333.134.986
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41.298.321.838	34.723.058.923



Giám đốc

Trần Trung

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Đinh Châu Tâm Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	38.491.877.988	36.488.056.855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	38.491.877.988	36.488.056.855
4. Giá vốn hàng bán	11	23	30.046.081.202	28.640.585.688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		8.445.796.786	7.847.471.167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.702.862	6.250.259
7. Chi phí tài chính	22	25	626.916.239	178.335.554
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		626.888.882	177.866.837
8. Chi phí bán hàng	25	26a	800.043.666	895.736.054
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	5.078.272.897	3.973.343.606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.944.266.846	2.806.306.212
11. Thu nhập khác	31	27	283.743.973	-
12. Chi phí khác	32	28	15.299.449	584.414.567
13. Lợi nhuận khác	40		268.444.524	(584.414.567)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.212.711.370	2.221.891.645
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	450.594.535	444.378.329
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.762.116.835	1.777.513.316
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.362	1.162
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	1.362	1.162



Giám đốc

Trần Trung

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Đinh Châu Tâm Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.212.711.370	2.221.891.645
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	1.931.694.784	1.877.541.140
- Các khoản dự phòng	03	-	45.357.873
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	27.357	3.696
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(220.543.417)	578.041.561
- Chi phí lãi vay	06	626.888.882	177.866.837
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	4.550.778.976	4.900.702.752
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.026.062.351)	55.921.772
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.024.254.570)	(2.938.518.290)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.331.996.551	403.757.251
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(552.383.881)	25.134.948
- Tiền lãi vay đã trả	14	(584.754.033)	(179.631.976)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(425.490.626)	(216.361.524)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(559.875.666)	(401.875.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.709.954.400	1.649.129.267
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.399.097.892)	(4.976.028.229)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	218.181.818	8.181.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.361.599	2.698.221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.178.554.475)	(4.965.148.190)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	17.405.551.889	24.707.211.129
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.684.245.547)	(19.843.196.822)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.100.000.000)	(1.210.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(378.693.658)	3.654.014.307
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(847.293.733)	337.995.384
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.389.001.262	1.051.009.574
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(27.357)	(3.696)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	541.680.172	1.389.001.262



Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Trung

Đinh Châu Tâm Hạnh

Đinh Châu Tâm Hạnh

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty In Đà Nẵng) theo Quyết định số 194/QĐ-UB ngày 08/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000537 ngày 17/01/2005 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số mới là 0400101517). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận này và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/05/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán IDN trên sàn Upcom tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/12/2017 theo Quyết định số 1073/QĐ-SGDHN ngày 29/12/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: In ấn

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, in: Sách, báo, tạp chí, tập san, các loại văn hóa phẩm, vé số, giấy tờ quản lý kinh tế xã hội, bao bì các loại, tem nhãn;
- Tư vấn, thiết kế và tạo mẫu;
- Xuất nhập khẩu: Xuất nhập khẩu các loại sản phẩm in, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị in và các loại vật tư ngành in;
- Kinh doanh, đại lý: Các loại sách, báo, giấy tờ, vở học sinh, văn phòng phẩm, văn hoá phẩm, đồ dùng mỹ phẩm và tham gia liên kết kinh doanh các loại ấn phẩm khác;
- Nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị in và các loại vật tư ngành in;
- Tư vấn hướng dẫn làm thủ tục xuất bán phẩm;
- Dịch vụ liên quan đến in (Gia công, chế bản, xuất kẽm CTP);
- Dịch vụ: Cho thuê văn phòng, kho và vui chơi, giải trí, phục vụ thiếu nhi.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị hạch toán phụ thuộc là: Chi nhánh Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng tại Quảng Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khối ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Đối với hoạt động in ấn: Áp dụng thuế suất 10%;
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - Đối với hoạt động bán văn phòng phẩm: Thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	USD	31/12/2018 VND	USD	01/01/2018 VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		41.421.223		78.185.040
- Tiền gửi ngân hàng		500.258.949		1.310.816.222
+ VND		497.986.198		1.308.516.114
+ USD	101,97 #	2.272.751	100,55 #	2.300.108
Cộng		<u>541.680.172</u>		<u>1.389.001.262</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Nhà Nước MTV XSKT Thừa Thiên Huế	272.009.000	316.874.700
Công ty TNHH MTV XSKT Quảng Bình	166.800.000	314.979.357
Công ty TNHH MTV XSKT Quảng Trị	1.839.314.745	1.201.232.745
Công ty TNHH giới thiệu & phân phối Bible Society Việt Nam	1.369.755.000	-
Các đối tượng khác	808.555.865	616.956.267
Cộng	4.456.434.610	2.450.043.069

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Đà Nẵng	Công ty đầu tư	-	224.186.627
Công ty CP Đầu tư & phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Công ty đầu tư	-	62.579.499
Cộng		-	286.766.126

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Xây Dựng Hiền Quỳnh Long	-	352.480.095
Công ty TNHH MTV Thang Máy Công Nghệ Cao	-	140.000.000
Công ty Cổ Phần Chứng khoán FPT - CN Hồ Chí Minh	-	8.250.000
Các đối tượng khác	-	30.108.559
Cộng	-	530.838.654

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	49.500.000	-	63.991.600	-
Phải thu khác	144.368.479	-	71.847.510	-
+ Linh mục Nguyễn Ngọc Tĩnh	7.356.064	-	28.125.867	-
+ Thức+Cường+Long+Chung	61.931.107	-	-	-
+ Công Ty TNHH Giới Thiệu và Phân Phối Bible Việt Nam	39.065.369	-	-	-
+ Đào Duy Trí	18.800.000	-	23.300.000	-
+ Lê Tất Hồng	10.493.859	-	7.511.059	-
+ Đối tượng khác	6.722.080	-	12.910.584	-
Cộng	193.868.479	-	135.839.110	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	(274.417.300)	(274.417.300)
Cộng	(274.417.300)	(274.417.300)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.659.222.384	-	4.989.881.722	-
Công cụ, dụng cụ	98.251.737	-	91.201.431	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.839.728.735	-	4.115.408.655	-
Thành phẩm	2.643.786.876	-	1.019.890.998	-
Hàng hóa	-	-	352.356	-
Cộng	14.240.989.732	-	10.216.735.162	-

- Tại thời điểm 31/12/2018 không có hàng tồn kho cầm cố thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả.
- Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2018 là 254.599.318 đồng.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	109.910.262	116.055.688
Chi phí Bảo hiểm các loại	8.921.353	7.556.576
Chi phí xây dựng, sửa chữa	-	48.236.365
Các khoản khác	4.166.669	-
Cộng	122.998.284	171.848.629

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	497.970.398	-
Chi phí sửa chữa nền lắp đặt máy in	122.073.737	18.809.909
Cộng	620.044.135	18.809.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.304.175.692	29.377.929.830	743.192.459	84.681.431	34.509.979.412
Mua sắm trong kỳ	-	1.007.090.909	-	-	1.007.090.909
Đi/từ XDCB h/thành	6.723.745.856	-	318.181.818	218.795.000	7.260.722.674
T/lý, nhượng bán	-	724.459.090	-	-	724.459.090
Số cuối kỳ	11.027.921.548	29.660.561.649	1.061.374.277	303.476.431	42.053.333.905
Khấu hao					
Số đầu kỳ	2.459.020.849	24.425.995.889	743.192.459	84.681.431	27.712.890.628
Khấu hao trong kỳ	440.572.113	1.372.221.676	50.891.974	41.994.521	1.905.680.284
T/lý, nhượng bán	-	724.459.090	-	-	724.459.090
Số cuối kỳ	2.899.592.962	25.073.758.475	794.084.433	126.675.952	28.894.111.822
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.845.154.843	4.951.933.941	-	-	6.797.088.784
Số cuối kỳ	8.128.328.586	4.586.803.174	267.289.844	176.800.479	13.159.222.083

- Không có tài sản cố định hữu hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay ngân hàng tại ngày 31/12/2018.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 20.584.259.902 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	8.229.841.818	179.572.500	8.409.414.318
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	8.229.841.818	179.572.500	8.409.414.318
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	145.898.175	145.898.175
Khấu hao trong kỳ	-	26.014.500	26.014.500
Số cuối kỳ	-	171.912.675	171.912.675
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	8.229.841.818	33.674.325	8.263.516.143
Số cuối kỳ	8.229.841.818	7.659.825	8.237.501.643

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 420 Lê Duẩn, Phường Chính Gián, TP. Đà Nẵng có nguyên giá 8.229.841.818 đồng, diện tích đất 188,4 m². Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với tài sản này. Hiện nay quyền sử dụng đất này đang dùng để thế chấp khoản các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 49.500.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu ngành in SIC	194.397.500	58.707.000
Doanh nghiệp tư nhân Kim Anh	-	41.940.000
Doanh nghiệp tư nhân Việt Toàn Quyền	288.211.000	99.000.000
Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Mê Kông	-	214.726.915
Công ty Cổ phần giấy Phùng Vĩnh Hưng	1.646.445.602	179.432.495
Công ty TNHH Xây dựng Hiền Quỳnh Long	352.480.095	-
Các đối tượng khác	155.353.240	151.006.430
Cộng	2.636.887.437	744.812.840

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Cty TNHH giới thiệu & phân phối Bible Society Việt Nam	-	259.649.000
Nhóm phiên dịch các giờ Kinh Phụng Vụ	4.778.140.800	2.889.830.500
Tổng Hội Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc)	4.336.930.172	1.227.194.313
Các đối tượng khác	559.129.000	1.200.827.602
Cộng	9.674.199.972	5.577.501.415

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	343.081.966	1.130.583.245	1.130.332.230	343.332.981
Thuế TNDN	96.935.889	450.594.535	425.490.626	122.039.798
Thuế thu nhập cá nhân	800.000	70.704.217	62.092.793	9.411.424
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	239.543.533	239.543.533	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	440.817.855	1.896.425.530	1.862.459.182	474.784.203

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Hoa hồng môi giới	101.345.166	96.098.640
Trích trước lãi vay	53.400.883	11.266.034
Cộng	154.746.049	107.364.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	51.030.230	37.673.488
BHXH chi hộ ốm đau thai sản	-	43.660.408
Thù lao HĐQT	59.305.842	84.075.666
Tạm ứng	2.865.000	-
Phải trả khác	74.499.800	18.127.273
Cộng	187.700.872	183.536.835

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	3.486.498.352	16.001.643.710	15.988.142.062	3.500.000.000
- Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	3.486.498.352	16.001.643.710	15.988.142.062	3.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	302.140.000	1.116.949.585	696.103.485	722.986.100
- Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	302.140.000	1.116.949.585	696.103.485	722.986.100
Cộng	3.788.638.352	17.118.593.295	16.684.245.547	4.222.986.100

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
- Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	3.449.265.955	1.403.908.179	696.103.485	4.157.070.649
Cộng	3.449.265.955	1.403.908.179	696.103.485	4.157.070.649
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	302.140.000			722.986.100
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.147.125.955			3.434.084.549

Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay Số 01/2017-HĐCVĐAT-PL01/NHCT480-IN VA DỊCH VỤ ĐÀ NẴNG ngày 03/08/2017 để xây dựng trụ sở công ty tại 420 Lê Duẩn. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho 12 tháng vay đầu tiên là 8,5%/năm và được điều chỉnh ba tháng một lần. Tài sản đảm bảo khoản vay này là tài sản gắn liền với đất tại 420 Lê Duẩn, thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	2.356.228.172	4.270.366.601
Tăng trong kỳ	-	-	-	177.751.332	1.777.513.316
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.803.865.066
Số dư tại 31/12/2017	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	2.533.979.504	4.244.014.851
Số dư tại 01/01/2018	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	2.533.979.504	4.244.014.851
Tăng trong kỳ	-	-	-	176.211.683	1.762.116.835
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.773.664.194
Số dư tại 31/12/2018	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	2.710.191.187	4.232.467.492

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	2.200.000.000	2.200.000.000
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	3.410.000.000	3.410.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5.390.000.000	5.390.000.000
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	11.000.000.000	11.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	11.000.000.000	11.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.100.000.000	1.210.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.244.014.851	4.270.366.601
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.762.116.835	1.777.513.316
Phân phối lợi nhuận	1.773.664.194	1.803.865.066
- Phân phối lợi nhuận năm trước	1.333.134.986	1.359.486.736
+ Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	233.134.986	149.486.736
+ Chia cổ tức	1.100.000.000	1.210.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	440.529.208	444.378.330
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	176.211.683	177.751.332
+ Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	176.211.683	177.751.332
+ Thù lao Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát	88.105.842	88.875.666
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	4.232.467.492	4.244.014.851

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 28/04/2018.

f. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/04/2018 đã quyết định trả cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 10% (tương ứng 1.100.000.000 đồng) Công ty đã tiến hành chi trả số cổ tức này trong năm 2018.

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

CHỈ TIÊU	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại (USD)	101.97	101,55

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu dịch vụ in	37.467.944.891	36.366.717.477
Doanh thu khác	1.023.933.097	121.339.378
Cộng	<u>38.491.877.988</u>	<u>36.488.056.855</u>

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn thành phẩm in ấn	29.990.506.223	28.607.558.852
Giá vốn khác	55.574.979	33.026.836
Cộng	<u>30.046.081.202</u>	<u>28.640.585.688</u>

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.361.599	2.698.221
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	658.944	3.552.038
Chiết khấu thanh toán	682.319	-
Cộng	<u>3.702.862</u>	<u>6.250.259</u>

25. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	626.888.882	177.866.837
Chi phí chậm nộp bảo hiểm	-	465.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	27.357	3.696
Cộng	<u>626.916.239</u>	<u>178.335.554</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí hoa hồng, môi giới	429.235.038	429.103.924
Chi phí vận chuyển bốc vác	281.314.112	251.885.949
Chi phí vật liệu bán hàng	70.753.855	53.091.630
Các khoản khác	18.740.661	161.654.551
Cộng	800.043.666	895.736.054

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương	2.202.000.568	2.162.119.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	377.006.076	39.278.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	726.440.731	332.094.506
Chi phí tiếp khách	361.851.329	362.670.953
Các khoản khác	1.410.974.193	1.077.180.432
Cộng	5.078.272.897	3.973.343.606

27. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	218.181.818	-
Các khoản khác	65.562.155	-
Cộng	283.743.973	-

28. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	580.739.782
Phạt chậm nộp tiền cơ sở hạ tầng tại KCN Hòa Khánh- ĐN	-	3.674.785
Phạt chậm nộp thuế	3.307.077	-
Phạt kê khai sai và vi phạm hành chính	11.992.372	-
Cộng	15.299.449	584.414.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.212.711.370	2.221.891.645
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	40.261.307	-
- Điều chỉnh tăng	40.261.307	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
+ Chi phí không được trừ	40.261.307	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.252.972.677	2.221.891.645
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	450.594.535	444.378.329
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	450.594.535	444.378.329

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.762.116.835	1.777.513.316
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(264.317.525)	(499.761.984)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	264.317.525	499.761.984
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.497.799.310	1.277.751.332
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.100.000	1.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.362	1.162

Lãi cơ bản năm 2017 thay đổi do Công ty thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 28/04/2018.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.416.936.954	20.094.622.981
Chi phí nhân công	11.326.612.899	11.445.418.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.931.694.784	1.877.541.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.398.910.846	1.007.399.454
Chi phí khác bằng tiền	2.198.458.240	1.916.640.733
Cộng	36.272.613.723	36.341.623.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	17.405.551.889	24.707.211.129
Cộng	17.405.551.889	24.707.211.129

33. Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	16.684.245.547	19.843.196.822
Cộng	16.684.245.547	19.843.196.822

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo khu vực địa lý.

Tổng hợp Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau (xem trang sau):

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Đà Nẵng (Văn phòng)		Quảng Nam (Chi nhánh)		Tổng cộng	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bộ phận	35.700.978.199	33.707.266.723	2.790.899.789	2.780.790.132	38.491.877.988	36.488.056.855
Chi phí bộ phận	33.270.734.258	31.155.488.999	2.653.663.507	2.354.176.349	35.924.397.765	33.509.665.348
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	2.430.243.941	2.551.777.724	137.236.282	426.613.783	2.567.480.223	2.978.391.507
Chi phí lãi vay thuần	(620.429.150)	(172.275.611)	(4.098.133)	(2.893.005)	(624.527.283)	(175.168.616)
Lãi (lỗ) từ hoạt động tài chính khác	1.313.906	3.083.321	-	-	1.313.906	3.083.321
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(619.115.244)	(169.192.290)	(4.098.133)	(2.893.005)	(623.213.377)	(172.085.295)
Thu nhập khác	283.743.973	-	-	-	283.743.973	-
Chi phí khác	15.299.449	584.414.567	-	-	15.299.449	584.414.567
Lãi (lỗ) hoạt động khác	268.444.524	(584.414.567)	-	-	268.444.524	(584.414.567)
Lợi nhuận trước thuế	2.079.573.221	1.798.170.867	133.138.149	423.720.778	2.212.711.370	2.221.891.645
Khấu hao	1.931.694.784	1.877.541.140	-	-	1.931.694.784	1.877.541.140
Tài sản cố định tăng trong năm	8.267.813.583	-	-	-	8.267.813.583	-
Tại ngày	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
- Tài sản ngắn hạn	18.749.600.224	14.121.339.665	531.953.753	498.548.921	19.281.553.977	14.619.888.586
- Tài sản dài hạn	22.016.767.861	20.084.360.428	-	18.809.909	22.016.767.861	20.103.170.337
Tổng tài sản	40.766.368.085	34.205.700.093	531.953.753	517.358.830	41.298.321.838	34.723.058.923
- Nợ ngắn hạn	18.289.097.674	12.180.052.600	531.953.753	517.358.830	18.821.051.427	12.697.411.430
- Nợ dài hạn	3.434.084.549	3.147.125.955	-	-	3.434.084.549	3.147.125.955
Tổng nợ phải trả	21.723.182.223	15.327.178.555	531.953.753	517.358.830	22.255.135.976	15.844.537.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty không có giao dịch bằng ngoại tệ; do đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hầu như không có rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	101,97	101,55

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.636.887.437	-	2.636.887.437
Chi phí phải trả	154.746.049	-	154.746.049
Vay và nợ thuê tài chính	4.222.986.100	3.434.084.549	7.657.070.649
Phải trả khác	133.805.642	-	133.805.642
Cộng	7.148.425.228	3.434.084.549	10.582.509.777

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	744.812.840	-	744.812.840
Chi phí phải trả	107.364.674	-	107.364.674
Vay và nợ thuê tài chính	3.788.638.352	3.147.125.955	6.935.764.307
Phải trả khác	102.202.939	-	102.202.939
Cộng	4.743.018.805	3.147.125.955	7.890.144.760

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	541.680.172	-	541.680.172
Phải thu khách hàng	4.182.017.310	-	4.182.017.310
Phải thu khác	144.368.479	-	144.368.479
Cộng	4.868.065.961	-	4.868.065.961

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.389.001.262	-	1.389.001.262
Phải thu khách hàng	2.175.625.769	-	2.175.625.769
Phải thu khác	71.847.510	-	71.847.510
Cộng	3.636.474.541	-	3.636.474.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty CP In sách giáo khoa Hòa Phát	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Miền Trung	Chung công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Bán hàng	509.168.021	486.719.817
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Bán hàng	572.605.667	491.400.207
	Mua hàng	49.050.000	55.275.900
Công ty CP In sách giáo khoa Hòa Phát	Bán hàng	-	2.407.600
	Mua hàng	27.602.300	9.764.200

c. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	88.105.842	99.540.330
Thu nhập của Ban giám đốc	630.191.487	561.589.478

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty đã có thông báo chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 10% theo thông báo 01/CV ngày 18/02/2019. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 12/03/2019. Ngày thực hiện tạm ứng cổ tức là ngày 22/03/2019.

Ngoài ra không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Trần Trung

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Đinh Châu Tâm Hạnh